

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/DS - ST

Ngày: 25 - 02 - 2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng
dân sự góp họ (hụi)”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Tuấn

2. Ông Trịnh Hoàng Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang:
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 338/2020/TLST - DS ngày 30 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ (hụi)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2021/QĐXXST - DS ngày 09 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm: 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm: 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/9/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị M là nguyên đơn trình bày:

Năm 2019 - 2020, bà tham gia giao dịch dân sự góp họ do bà Trần Thị L làm chủ, cụ thể như sau:

Dây họ thứ 01: Ngày 02/5/2019, dây họ là 2.000.000 đồng, kỳ mở họ một tháng 01 lần, có 16 thành viên, bà tham gia 03 phần và đã góp họ được 14 lần (03 phần họ), không xác định được số tiền thực góp, số tiền thực nhận là $28.000.000 \text{ đồng} \times 3 = 84.000.000 \text{ đồng}$.

Dây họ thứ 02: Ngày 15/6/2019, dây họ là 1.000.000 đồng, kỳ mở họ một tháng 01 lần, có 18 thành viên, bà tham gia 01 phần và đã góp họ được 13 lần, không xác định được số tiền thực góp, số tiền thực nhận là 13.000.000 đồng.

Dây họ thứ 03: Ngày 15/11/2019, dây họ là 2.000.000 đồng, kỳ mở họ một tháng 01 lần, có 13 thành viên, bà tham gia 01 phần và đã góp họ được 08 lần, không xác định được số tiền thực góp, số tiền thực nhận là 16.000.000 đồng.

Dây họ thứ 04: Ngày 11/02/2020, dây họ là 300.000 đồng, kỳ mở họ một tuần 01 lần, có 21 thành viên, bà tham gia 02 phần và đã góp họ được 19 lần (02 phần họ), không xác định được số tiền thực góp, số tiền thực nhận là 11.400.000 đồng.

Dây họ thứ 05: Ngày 25/02/2020, dây họ là 2.000.000 đồng, kỳ mở họ một tháng 01 lần, có 16 thành viên, bà tham gia 01 phần (bà và bà L chủ họ mỗi người phân nửa) và đã góp họ được 05 lần, không xác định được số tiền thực góp, số tiền thực nhận là 5.000.000 đồng.

Dây họ thứ 06: Ngày 09/4/2020, dây họ là 2.000.000 đồng, kỳ mở họ một tháng 01 lần, có 16 thành viên, bà tham gia 01 phần và đã góp họ được 03 lần, không xác định được số tiền thực góp, số tiền thực nhận là 6.000.000 đồng.

Tổng cộng bà L nợ tiền họ chưa giao cho bà là 135.400.000 đồng.

Ngoài ra, bà nhận chuyển giao (mua) phần họ của người khác (tham gia các dây họ của bà L làm chủ), bà L trực tiếp chuyển giao cho bà, như sau:

Ngày 02/5/2019, nhận chuyển giao 02 phần họ, số tiền là 60.000.000 đồng.

Ngày 06/8/2019, nhận chuyển giao 01 phần họ, số tiền là 19.000.000 đồng.

Ngày 25/2/2020, nhận chuyển giao 02 phần họ, số tiền là 37.000.000 đồng.

Ngày 09/4/2020, nhận chuyển giao 03 phần họ, số tiền là 56.250.000 đồng.

Tổng cộng bà L nợ tiền họ bà nhận chuyển giao là 172.250.000 đồng.

Hợp đồng góp họ hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có văn bản thỏa thuận cụ thể của những người tham gia, bà chỉ được chủ họ photo bản danh sách dây họ để tự theo dõi, việc góp họ, lĩnh họ cũng không có ký xác nhận; việc chuyển giao

các phần họ do tin tưởng nhau nên không có giấy tờ để chứng minh; ngày giao dịch góp họ, chuyển giao họ là ngày âm lịch.

Tháng 5/2020, bà L đứng ra tuyên bố chấm dứt tất cả các dây họ và cam kết trả tiền họ theo thỏa thuận cho bà nhưng bà L không thực hiện. Sau đó, bà làm đơn yêu cầu Ban lãnh đạo ấp C, xã H, huyện G hòa giải. Ngày 11/8/2020, Ban lãnh đạo ấp C, xã H lập biên bản hòa giải nhưng không thành do hai bên không thỏa thuận được thời gian trả nợ.

Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L phải trả cho bà tiền họ tổng cộng là 307.650.000 đồng. Trong đó, tiền họ bà tham gia với bà L là 135.400.000 đồng, tiền họ bà nhận chuyển giao là 172.250.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà L thừa nhận còn nợ bà tiền họ chưa giao tổng cộng là 120.045.000 đồng và thừa nhận đứng ra chuyển giao họ của người khác cho bà số tiền tổng cộng là 172.250.000 đồng, tổng cộng là 292.250.000 đồng nhưng đề nghị được trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả là 600.000 đồng cho đến khi dứt nợ nhưng bà không đồng ý.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền họ tổng cộng các khoản là 292.250.000 đồng, yêu cầu bà L phải trả 01 lần trong thời hạn 01 tháng.

Bà Trần Thị L là bị đơn trình bày:

Bà thừa nhận lời trình bày của bà M về hợp đồng dân sự góp họ và việc chuyển giao các phần họ của người khác cho bà M là đúng.

Tháng 5/2020, bà đứng ra tuyên bố chấm dứt tất cả các dây họ, do nhiều thành viên tham gia góp họ đã lĩnh họ nhưng không góp họ theo thỏa thuận.

Đối với yêu cầu của bà M, bà có ý kiến như sau: Bà thừa nhận và đồng ý trả cho bà M tiền họ tổng cộng là 292.250.000 đồng. Trong đó, tiền họ bà M tham gia bà chưa giao cho bà M là 120.045.000 đồng và tiền họ bà đã nhận từ bà M (do bà M nhận chuyển giao các phần họ) là 172.250.000 đồng. Bà đề nghị được trả dần khoản tiền nêu trên cho bà M, mỗi tháng trả là 600.000 đồng, trả cho đến khi dứt nợ, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, nhiều người khởi kiện nên bà không có khả năng thanh toán nợ theo yêu cầu của bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Phạm Thị M khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị L phải trả tiền họ (hụi) còn nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ (hụi) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Trần Thị L là bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

[2]. Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà M và bà L thống nhất xác định: Trong thời gian từ năm 2019 đến năm 2020, bà M có tham gia giao dịch dân sự góp họ (hụi) do bà L làm chủ và bà L thừa nhận còn nợ bà M tiền họ chưa giao tổng cộng là 120.045.000 đồng và nợ tiền chuyển giao họ của người khác cho bà M tổng cộng là 172.250.000 đồng, tổng cộng các khoản tiền họ là 292.250.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định việc hai bên tham gia giao dịch dân sự góp họ với nhau là sự thật.

Hợp đồng dân sự góp họ là sự thỏa thuận của những người tham gia góp họ nhằm mục đích tương trợ trong Nhân dân. Cho nên, những người tham gia góp họ phải thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận và phải phù hợp với các quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự góp họ. Bà L thừa nhận nợ và cam kết trả nợ cho bà M theo thỏa thuận nhưng không thực hiện là vi phạm Điều 471 của Bộ luật Dân sự; vi phạm trách nhiệm của chủ họ do không giao các phần họ theo Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ và Điều 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M đối với bà L, buộc bà L phải có trách nhiệm trả cho bà M tiền họ còn thiếu tổng cộng là 292.250.000 đồng.

Bà L nêu lên hoàn cảnh gia đình khó khăn và đề nghị trả dần khoản nợ nêu trên nhưng bà M không đồng ý sẽ được xem xét khi thi hành án.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của bà M được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà M tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch tương ứng với yêu cầu của bà M được chấp nhận là $292.250.000 \text{ đồng} \times 5\% = 14.612.500 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 4 Điều 11, Điều 471 của Bộ luật Dân sự;

Điều 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biếu, biếu phường;

Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, biếu, biếu phường;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M về việc tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ (hội) đối với bà Trần Thị L.

Buộc bà Trần Thị L phải có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị M tiền họ (hội) là 292.250.000 đồng (hai trăm chín mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Hoàn trả cho bà Phạm Thị M tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.691.000 đồng (bảy triệu sáu trăm chín mươi một nghìn đồng) do Đỗ Văn Hoàng nộp thay, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005719 ngày 27/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.612.500 đồng (mười bốn triệu sáu trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị M và bà Trần Thị L có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 25/02/2021).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện G;
- Thi hành án huyện G;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát